CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY	**Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc**
Số 75 /CV-MKV	
V/v công bố thông tin	*Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2019*
Báo cáo tài chính quý III năm 2019	

M.S.D.N: 1200505172 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY ★ TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

2. Mã chứng khoán: MKV

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363

5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên hội đồng quản trị.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý III năm 2019 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 16 tháng 10 năm 2019 gồm:Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu so với cùng kỳ năm 2018 giảm 30%. Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương 91.689.055 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là dương 48.191.500 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 43.497.555 đồng, lợi nhuận tăng là do chi phí giảm.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu HCNS.

Nguyễn Anh Tuấn

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
Ký ngày: 21/10/2019 18:31:17

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Ngô Phú Thỏa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm từ ngày 06/11/2018

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo Giấy ủy quyền số 43/UQ-MKV ngày 06/11/2018 của Ông Đào Mạnh Lương – Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy ủy quyền cho Ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc điều hành là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/07/2019 đến 30/09/2019

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1200505472 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**34,377,814,166**	**53,934,075,984**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**289,028,750**	**990,644,067**
Tiền	111		289,028,750	990,644,067
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17,760,351,514**	**34,865,076,429**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15,692,352,259	31,360,094,148
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,524,303,389	3,103,223,484
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	543,695,866	401,758,797
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**15,778,097,918**	**17,229,309,612**
Hàng tồn kho	141		15,778,097,918	17,229,309,612
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**550,335,984**	**849,045,876**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	513,644,320	714,717,179
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	116,576,342
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	36,691,664	17,752,355
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**67,087,658,856**	**74,295,262,811**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**741,212,000**
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	741,212,000
Tài sản cố định	**220**		**66,787,626,977**	**73,098,939,831**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	66,745,510,848	71,369,500,882
- Nguyên giá	*222*		*101,165,897,669*	*97,792,065,914*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(34,420,386,821)*	*(26,422,565,032)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	1,665,722,820
- Nguyên giá	*225*		-	*3,276,831,755*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	*(1,611,108,935)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	42,116,129	63,716,129
- Nguyên giá	*228*		*260,000,000*	*260,000,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(217,883,871)*	*(196,283,871)*
Tài sản dài hạn khác	**260**		**300,031,879**	**455,110,980**
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	300,031,879	455,110,980
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**101,465,473,022**	**128,229,338,795**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**49,671,390,449**	**76,474,719,523**
Nợ ngắn hạn	**310**		**41,930,415,946**	**57,679,945,020**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3,981,811,892	16,409,108,679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,089,283	13,898,117
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	732,399,345	581,481,275
Phải trả người lao động	314		837,606,204	1,386,470,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3,011,636,228	1,593,342,034
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,511,695,440	1,512,812,100
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	31,880,408,635	36,220,063,896
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	**330**		**7,740,974,503**	**18,794,774,503**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	7,740,974,503	18,794,774,503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**51,794,082,573**	**51,754,619,272**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**51,794,082,573**	**51,754,619,272**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50,000,380,000*	*50,000,380,000*
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,724,219,449	1,684,756,148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1,110,876,458*	*1,902,300,011*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*613,342,991*	*(217,543,863)*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**101,465,473,022**	**128,229,338,795**

M.S.D.N: 1200505472 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY * TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

Đỗ Văn Tài	**Phan Nguyễn Thanh Huyền**	**Nguyễn Thị Giàu**
Giám đốc điều hành	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**29,531,851,586**	**42,461,653,232**	**102,049,638,613**	**110,240,879,391**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	5,613,519,287	4,462,839,007	31,862,573,579	13,990,906,090
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**23,918,332,299**	**37,998,814,225**	**70,187,065,034**	**96,249,973,301**
Giá vốn hàng bán	11	20	19,037,935,042	29,492,310,737	54,429,505,578	71,944,263,123
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**4,880,397,257**	**8,506,503,488**	**15,757,559,456**	**24,305,710,178**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	300,637	278,108	798,985	10,399,544
Chi phí tài chính	22	22	1,446,345,592	1,703,723,211	4,524,025,627	5,037,062,071
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*964,241,664*	*1,154,454,267*	3,145,276,092	*3,732,946,776*
Chi phí bán hàng	25	23	2,145,430,063	5,258,628,052	7,169,862,499	14,964,754,997
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	916,117,308	1,460,754,653	3,080,411,463	4,415,902,264
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	**30**		**372,804,931**	**83,675,680**	**984,058,852**	**(101,609,610)**
Thu nhập khác	31	24	77,700,000	2	310,800,000	307,403,481
Chi phí khác	32	25	214,851,328	35,484,182	214,994,853	72,541,657
Lợi nhuận khác	**40**		**(137,151,328)**	**(35,484,180)**	**95,805,147**	**234,861,824**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**235,653,603**	**48,191,500**	**1,079,863,999**	**133,252,214**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	143,964,548		466,521,008	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**91,689,055**	**48,191,500**	**613,342,991**	**133,252,214**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**				

M.S.D.N: 1200505472 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

Đỗ Văn Tài	**Phan Nguyễn Thanh Huyền**	**Nguyễn Thị Giàu**
Giám đốc điều hành	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1,079,863,999**	**133,252,214**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,408,312,854	6,075,659,482
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05		13,356,421,329	10,497,048,719
Chi phí lãi vay	06		3,145,276,092	3,732,946,776
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***23,989,874,274***	***20,438,907,191***
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		17,089,436,486	5,655,725,884
Giảm hàng tồn kho	10		1,451,211,694	188,401,269
Tăng các khoản phải trả	11		(12,762,726,390)	(762,525,423)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		356,151,960	577,693,902
Tiền lãi vay đã trả	14		(3,127,276,092)	(3,732,946,776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,039,932,620)	(72,671,182)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		723,212,000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,429,536,353)	(5,931,043,613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***20,250,414,959***	***16,361,541,252***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(32,559,250)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		798,985	1,242,373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***798,985***	***(31,316,877)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		42,826,925,297	54,000,770,149
Tiền trả nợ gốc vay	34		(63,779,754,558)	(71,335,865,493)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			(1,275,451,452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(20,952,829,261)***	***(18,610,546,796)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(701,615,317)**	**(2,280,322,421)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**990,644,067**	**3,406,198,124**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**289,028,750**	**1,125,875,703**

Đỗ Văn Tài	**Phan Nguyễn Thanh Huyền**	**Nguyễn Thị Giàu**
Giám đốc điều hành	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp;và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	240,587,556	136,667,838
Tiền gửi không kỳ hạn	48,441,194	853,976,229
Các khoản tương đương tiền	-	-
	289,028,750	**990,644,067**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**15,692,352,259**	-	**31,360,094,148**	-
Công ty TNHH Dịch Vụ XNK Nông Sản Xanh	3,441,086,124	-	-	-
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	513,135,389	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	-	-	18,692,374,001	-
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	-	227,645,585	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	-	-	266,454,074	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Mavin	5,423,497,409	-	4,219,140,163	-
Công Ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	861,752,644	-	1,470,595,385	-
Nguyễn Thị Trúc Mai	299,105,649	-	390,989,727	-
Hồ Thanh Bần	483,873,767	-	531,004,396	-
Nguyễn Thị Thu Nguyệt	489,870,360	-	415,939,518	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4,693,166,306	-	4,632,815,910	-
Dài hạn	-	-	-	-
	15,692,352,259	-	**31,360,094,148**	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**6,285,250,053**	-	**19,699,609,049**	-
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	513,135,389	-
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	-	227,645,585	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	-	-	266,454,074	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	-	-	18,692,374,001	-
Công Ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	861,752,644	-	1,470,595,385	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Mavin	5,423,497,409	-	4,219,140,163	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**543,695,866**	-	**401,758,797**	-
- Tạm ứng cho nhân viên	540,044,986	-	401,758,797	-
- Bảo hiểm xã hội	3,650,880	-	-	-
Dài hạn	-	-	**741,212,000**	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	741,212,000	-
	543,695,866	-	**1,142,970,797**	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,220,727,776	-	13,637,689,203	-
Thành phẩm	4,491,410,665	-	3,484,086,007	-
Hàng hóa	65,959,477	-	107,534,402	-
	15,778,097,918	-	**17,229,309,612**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**513,644,320**	**714,717,179**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56,298,541	118,956,474
- Chi phí mua bảo hiểm	80,847,645	88,004,476
- Các khoản khác	376,498,134	507,756,229
Dài hạn	**300,031,879**	**455,110,980**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	72,099,788	273,364,967
- Các khoản khác	227,932,091	181,746,013
	813,676,199	**1,169,828,159**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	**36,830,812,125**	**56,338,585,338**	**4,622,668,451**	**97,792,065,914**
- Mua trong năm	57,000,000	40,000,000	-	97,000,000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3,276,831,755	-	3,276,831,755
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/09/2019	**36,887,812,125**	**59,655,417,093**	**4,622,668,451**	**101,165,897,669**
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	**(5,530,773,888)**	**(18,639,530,635)**	**(2,252,260,509)**	**(26,422,565,032)**
- Khấu hao trong năm	(1,227,509,951)	(4,658,632,839)	(500,570,064)	(6,386,712,854)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(1,611,108,935)	-	(1,611,108,935)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/09/2019	**(6,758,283,839)**	**(24,909,272,409)**	**(2,752,830,573)**	**(34,420,386,821)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	**31,300,038,237**	**37,699,054,703**	**2,370,407,942**	**71,369,500,882**
30/09/2019	**30,129,528,286**	**34,746,144,684**	**1,869,837,878**	**66,745,510,848**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	**3,276,831,755**	**3,276,831,755**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3,276,831,755)	(3,276,831,755)
30/09/2019	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	**(1,611,108,935)**	**(1,611,108,935)**
- Khấu hao trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1,611,108,935	1,611,108,935
30/09/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	**1,665,722,820**	**1,665,722,820**
30/09/2019	-	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	**260,000,000**	**260,000,000**
30/09/2019	**260,000,000**	**260,000,000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	**(196,283,871)**	**(196,283,871)**
- Khấu hao trong năm	(21,600,000)	(21,600,000)
30/09/2019	**(217,883,871)**	**(217,883,871)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	**63,716,129**	**63,716,129**
30/09/2019	**42,116,129**	**42,116,129**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**3,981,811,892**	**3,981,811,892**	**16,409,108,679**	**16,409,108,679**
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	878,875,031	878,875,031	1,302,249,443	1,302,249,443
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	612,799,992	612,799,992	2,637,813,793	2,637,813,793
- Công ty TNHH Nguyên liệu Phú Thái	219,000,001	219,000,001	475,025,000	475,025,000
- Công Ty TNHH Smart Ingredients	-	-	358,435,000	358,435,000
- Công ty TNHH Ruby	1,451,650,000	1,451,650,000	2,170,547,500	2,170,547,500
- Công Ty TNHH Metro Health Việt Nam	-	-	5,157,156,266	5,157,156,266
- Phải trả người bán khác	819,486,868	819,486,868	4,307,881,677	4,307,881,677
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	3,981,811,892	**3,981,811,892**	**16,409,108,679**	**16,409,108,679**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	3,468,397,240	3,227,310,799	241,086,441
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	535,613,505	970,840,123	1,039,932,620	466,521,008
- Thuế thu nhập cá nhân	45,867,770	339,343,404	360,419,278	24,791,896
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
	581,481,275	**4,783,580,767**	**4,632,662,697**	**732,399,345**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17,752,355	39,942,800	58,882,109	36,691,664
	17,752,355	**39,942,800**	**58,882,109**	**36,691,664**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**3,011,636,228**	**1,593,342,034**
- Chi phí phải trả	3,011,636,228	1,593,342,034
Dài hạn	-	-
	3,011,636,228	**1,593,342,034**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**1,511,695,440**	**1,512,812,100**
- Kinh phí công đoàn	11,695,440	12,812,100
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
Dài hạn	-	-
	1,511,695,440	**1,512,812,100**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/09/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	**31,880,408,635**	**31,880,408,635**	**57,140,099,297**	**61,479,754,558**	**36,220,063,896**	**36,220,063,896**
Vay ngắn hạn	***26,811,208,635***	***26,811,208,635***	***48,386,299,297***	***55,377,854,558***	***33,802,763,896***	***33,802,763,896***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	26,811,208,635	26,811,208,635	48,386,299,297	55,377,854,558	33,802,763,896	33,802,763,896
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm) (*)	***5,069,200,000***	***5,069,200,000***	***8,753,800,000***	***6,101,900,000***	***2,417,300,000***	***2,417,300,000***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	5,069,200,000	5,069,200,000	8,753,800,000	6,101,900,000	2,417,300,000	2,417,300,000
Vay và nợ dài hạn	**7,740,974,503**	**7,740,974,503**	-	**11,053,800,000**	**18,794,774,503**	**18,794,774,503**
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	***7,740,974,503***	***7,740,974,503***	-	***11,053,800,000***	***18,794,774,503***	***18,794,774,503***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	7,740,974,503	7,740,974,503	-	8,753,800,000	16,494,774,503	16,494,774,503
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed (3)	-	-	-	2,300,000,000	2,300,000,000	2,300,000,000
	39,621,383,138	**39,621,383,138**	**57,140,099,297**	**72,533,554,558**	**55,014,838,399**	**55,014,838,399**
Vay và nợ với bên liên quan	-	-	-	**2,300,000,000**	**2,300,000,000**	**2,300,000,000**
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	-	2,300,000,000	2,300,000,000	2,300,000,000

(1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0084/SME/17LD ngày 27 tháng 04 năm 2018, hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 17/05/2019 với mức lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ. Đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0021/SME/16CD ngày 29/02/2016 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 29/02/2016, tổng tiền vay là 680.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong 2 năm đầu tiên là 8,29%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Khoản vay dùng để mua 02 chiếc xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải hiệu Isuzu mang biển kiểm soát 63C-073.77 và xe ô tô tải thùng kín hiệu Isuzu NPR85K mang biển kiểm soát 63C-074.84. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2019 là 204.000.000 đồng;
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5 , thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gồm tài sản gắn liền với đất và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Mavin Austfeed cam kết trả nợ thay trong trường hợp Công ty không đủ khả năng trả nợ khoản vay đầu tư dự án. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2019 là 12.506.174.503 đồng;
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0122/SME/15CD ngày 31/08/2015 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên , tổng tiền vay là 500.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thông báo của Bên cho vay từng thời kỳ và có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô con Nhãn hiệu Toyota Innova. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô con Nhãn hiệu Toyota Innova màn biển kiểm soát 63A-037.47. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2019 là 100.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	**50,000,380,000**	**(380,000)**	**69,863,124**	**1,902,300,011**	**51,972,163,135**
- Lãi trong năm	-	-	-	133,252,214	- 133,252,214
30/09/2018	**50,000,380,000**	**(380,000)**	**69,863,124**	**2,035,552,225**	**52,105,415,349**
01/01/2019	**50,000,380,000**	**(380,000)**	**69,863,124**	**1,684,756,148**	**51,754,619,272**
- Lãi trong năm	-	-	-	613,342,991	613,342,991
- Giảm khác				(573,879,690)	(573,879,690)
30/09/2019	**50,000,380,000**	**(380,000)**	**69,863,124**	**1,724,219,449**	**51,794,082,573**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc	6,505,500,000	6,505,500,000
Ông Bùi Quang Vương	4,162,000,000	4,162,000,000
Các cổ đông khác	10,744,090,000	10,744,090,000
	50,000,380,000	**50,000,380,000**

17.3 CỔ PHIẾU

	30/09/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10,000*	*10,000*

17.4 CÁC QUỸ

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu	**29,531,851,586**	**42,461,653,232**
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	29,531,851,586	42,461,653,232
	29,531,851,586	**42,461,653,232**
Doanh thu với các bên liên quan	**8,213,972,969**	**15,697,287,607**
+ Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	4,272,408
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	-	15,228,188,342
+ Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	17,717,657
+ Công Ty TNHH Thủy Sản Mavin	-	6,019,200
+ Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	7,903,972,969	-
+ Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	310,000,000	441,090,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Chiết khấu thương mại	5,542,686,753	3,721,064,350
- Hàng bán bị trả lại	70,832,534	741,774,657
	5,613,519,287	**4,462,839,007**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	19,037,935,042	29,492,310,737
	19,037,935,042	**29,492,310,737**

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	300,637	278,108
	300,637	**278,108**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Chi phí lãi vay	964,241,664	1,154,454,267
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	482,103,928	549,268,944
	1,446,345,592	**1,703,723,211**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Các khoản chi phí bán hàng	**2,145,430,063**	**5,258,628,052**
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,285,271,606	1,711,833,080
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	249,217,826	338,015,472
- Chi phí khấu hao TSCĐ	205,756,818	287,300,564
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	382,393,244	376,986,004
- Chi phí bán hàng khác	22,790,569	2,544,492,932
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**916,117,308**	**1,460,754,653**
- Chi phí nhân viên quản lý	495,568,049	973,607,749
- Chi phí khấu hao TSCĐ	250,352,961	198,370,305
- Thuế phí, lệ phí		10,222,503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,882,031	194,073,748
- Chi phí quản lý khác	58,314,267	84,480,348

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Các khoản khác	77,700,000	2
	77,700,000	**2**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
- Các khoản bị phạt	214,850,980	35,484,182
- Các khoản chi phí khác	348	-
	214,851,328	**35,484,182**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**235,653,603**	**48,191,500**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**484,169,135**	**35,484,182**
- Các khoản chi phí (phạt)	214,850,980	35,484,182
Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	269,318,155	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	**-**	**-**
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**719,822,738**	**83,675,682**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	143,964,548	
Thuế TNDN truy thu	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**143,964,548**	**-**

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	91,689,055	48,191,500
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**18**	**10**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	7,486,843,060	10,316,974,304
Chi phí nhân công	3,187,876,380	3,998,201,948
Khấu hao tài sản cố định	2,587,092,041	2,650,904,708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,007,777,217	1,197,524,939
Chi phí bằng tiền khác	268,178,637	3,036,238,640
	14,537,767,335	**21,199,844,539**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/ HĐTĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m2; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m2; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	Công ty con trong cùng Tập đoàn
5	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**195,030,000**	**120,000,000**
- Thù lao của Hội đồng quản trị	45,000,000	-
- Lương của Ban Giám đốc	150,030,000	120,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	**115,600,229**	**37,419,925**
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	9,402,500	37,419,925
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	106,197,729	-
Bán hàng cho các bên liên quan	**8,216,543,969**	**15,679,569,950**
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	4,272,408
Công Ty TNHH Thủy Sản Mavin	-	6,019,200
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	-	15,228,188,342
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	7,903,972,969	-
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	2,571,000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	310,000,000	441,090,000

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/07/2018 đến 30/09/2018.

Đỗ Văn Tài	**Phan Nguyễn Thanh Huyền**	**Nguyễn Thị Giàu**
Giám đốc điều hành	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2019